

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: **517**/BSG-KTTK
Giải trình BCTC riêng Quý 2 năm 2026
*Explanation of the separate FS
of 2nd quarter of 2026*

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày **23** tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City, July **23** 2026*

Kính gửi/To: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : SAB
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn, TPHCM**
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC và Thông tư 18/2025/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2026 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 96/2020/TT-BTC and Circular No. 18/2025/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation (SABECO) explained the separate financial statement of the 2nd quarter 2026 as follow:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Separate income statement:

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 2		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2026	2025		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	10,020,261,257,593	9,564,537,809,271	455,723,448,322	5%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	88,291,554,117	145,687,649	88,145,866,468	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	9,931,969,703,476	9,564,392,121,622	367,577,581,854	4%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold and services provided	8,207,057,168,924	8,082,701,246,446	124,355,922,478	2%
5. Lợi nhuận gộp/ Gross Profit	1,724,912,534,552	1,481,690,875,176	243,221,659,376	16%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/Financial income	822,654,184,535	840,776,628,833	(18,122,444,298)	-2%
7. Chi phí tài chính/Financial expenses	(100,833,940,206)	13,104,628,980	(113,938,569,186)	-869%
8. Chi phí bán hàng/Selling expenses	963,077,015,927	786,291,977,583	176,785,038,344	22%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/General and administration expenses	132,693,527,743	137,538,305,732	(4,844,777,989)	-4%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Net operating profit	1,552,630,115,623	1,385,532,591,714	167,097,523,909	12%
11. Thu nhập khác/Other income	403,553,240	1,203,879,922	(800,326,682)	-66%
12. Chi phí khác/Other expenses	1,248,727,960	1,054,612,699	194,115,261	18%
13. Lợi nhuận khác /Results of other activities	(845,174,720)	149,267,223	(994,441,943)	-666%

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/Accounting profit before tax	1,551,784,940,903	1,385,681,858,937	166,103,081,966	12%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/Income tax expense – current	190,063,618,127	156,317,267,559	33,746,350,568	22%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/Income tax expense/(benefit) – deferred	9,435,231,191	13,045,420,143	(3,610,188,952)	-28%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/Net profit after tax	1,352,286,091,585	1,216,319,171,235	135,966,920,350	11%

Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu tăng, lợi nhuận gộp cải thiện và chi phí hoạt động được kiểm soát hiệu quả.

The increase in profit was mainly attributable to higher revenue, improved gross profit and effective control of operating expenses.

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 06 month period ended 30 June		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2026	2025		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	19,588,099,190,762	18,121,522,077,027	1,466,577,113,735	8%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	100,483,008,276	145,687,649	100,337,320,627	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	19,487,616,182,486	18,121,376,389,378	1,366,239,793,108	8%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold and services provided	16,227,025,906,293	15,384,175,308,372	842,850,597,921	5%
5. Lợi nhuận gộp/ Gross Profit	3,260,590,276,193	2,737,201,081,006	523,389,195,187	19%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/Financial income	1,382,284,936,360	1,600,728,853,690	(218,443,917,330)	-14%
7. Chi phí tài chính/Financial expenses	(65,284,479,626)	215,405,675,570	(280,690,155,196)	-130%
8. Chi phí bán hàng/Selling expenses	1,713,995,750,010	1,562,350,893,251	151,644,856,759	10%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/General and administration expenses	243,966,724,085	258,442,087,031	(14,475,362,946)	-6%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Net operating profit	2,750,197,218,084	2,301,731,278,844	448,465,939,240	19%
11. Thu nhập khác/Other income	5,909,670,140	1,366,288,389	4,543,381,751	333%
12. Chi phí khác/Other expenses	5,438,800,885	1,762,926,890	3,675,873,995	209%
13. Lợi nhuận khác /Results of other activities	470,869,255	(396,638,501)	867,507,756	-219%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/Accounting profit before tax	2,750,668,087,339	2,301,334,640,343	449,333,446,996	20%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/Income tax expense – current	335,906,199,016	205,852,210,888	130,053,988,128	63%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/Income tax expense/(benefit) – deferred	52,324,670,147	41,727,841,478	10,596,828,669	25%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/Net profit after tax	2,362,437,218,176	2,053,754,587,977	308,682,630,199	15%

Doanh thu thuần cao hơn cùng kỳ, phù hợp với sản lượng bán hàng tăng cũng như các đợt tăng giá bán trong tháng 7/2025, tháng 4 và tháng 5/2026. Lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế cao hơn cùng kỳ, lần lượt nhờ vào doanh thu bán hàng cao hơn, chi phí malt, gạo thuận lợi, cùng với việc tiết giảm chi phí quản lý và chi phí tài chính.

Net sales increased compared to the previous year, in line with higher sales volume and the selling price increases implemented in July 2025, as well as in April and May 2026. Both gross profit and profit after tax were higher than last year, driven respectively by higher sales revenue, favorable malt and rice costs, supported by lower-G&A and financial expenses.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2026 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on Sabeco's separate financial statement of the 2nd quarter 2026.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- CTHĐQT / *Chairman*;
- Lưu: VT/ *Save at the Office*.



**TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR**

Tan Teck Chuan Lester

